



PETROLIMEX

Số: 217/VIPCO-CV-CBTT

V/v BCTC HN toàn Cty Quý 2 năm 2024

Hải phòng, ngày 24 tháng 7 năm 2024

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO
 - Mã chứng khoán: VIP
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Hàng Hải Liên minh - Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Thành Tô, quận Hải An, Thành phố Hải phòng.
 - Điện thoại; 0225 3838680 / Fax: 0225 3838033
- Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất toàn Công ty Quý 2 năm 2024 (có file chi tiết đính kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/7/2024 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục nhà đầu tư/Tài liệu và ấn phẩm).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

File scan BCTC HN Quý 2 năm 2024

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, Thanhpt

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



T/L CHỦ TỊCH HĐQT
TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP HĐQT

Lê Trung Tấn

TỔNG C.TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
TỪ 01/01/2024 ĐẾN 30/06/2024

Nơi nhận :

Ngày nhận:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2024

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		938 799 146 562	952 336 589 221
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		119 156 522 495	102 662 830 867
1. Tiền	111	V.01	29 656 522 495	28 462 830 867
2. Các khoản tương đương tiền	112		89 500 000 000	74 200 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	670 000 000 000	700 749 589 041
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		670 000 000 000	700 749 589 041
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67 706 848 996	68 621 800 142
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		83 219 264 112	76 730 872 912
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7 435 625 860	8 851 840 062
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	14 962 642 240	20 949 770 384
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(37 910 683 216)	(37 910 683 216)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		77 851 236 245	76 802 174 149
1. Hàng tồn kho	141	V.04	77 851 236 245	76 802 174 149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 084 538 826	3 500 195 022
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 884 402 734	3 460 660 912
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23 585 226	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V05	176 550 866	39 534 110
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		418 489 666 307	475 056 991 427
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 605 072 605	2 586 303 754
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		205 000 000	205 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	5 667 072 605	6 248 303 754
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3 267 000 000)	(3 867 000 000)
II. Tài sản cố định	220		374 907 433 990	433 894 737 237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	340 920 215 532	399 755 042 929
- Nguyên giá	222		1 812 395 904 753	1 812 056 105 998
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 471 475 689 221)	(1 412 301 063 069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	33 987 218 458	34 139 694 308
- Nguyên giá	228		34 795 452 920	34 622 452 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(808 234 462)	(482 758 612)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3 622 005 000	5 087 805 000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		3 622 005 000	5 087 805 000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6 069 667 592	6 383 410 964
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	60 587 790 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(54 518 122 408)	(54 204 379 036)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31 285 487 120	27 104 734 472
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		21 054 620 639	16 936 616 665
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	10 230 866 481	10 168 117 807
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		1 357 288 812 869	1 427 393 580 648
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		125 743 809 473	152 683 345 260
I. Nợ ngắn hạn	310		100 503 197 126	137 115 976 875
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	15 805 271 104	20 104 081 613
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 009 182 470	346 196 748
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	9 515 061 875	5 200 278 036
4. Phải trả người lao động	314		12 868 469 817	14 552 339 712
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	251 410 199	2 328 830 543
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			45 619 500
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	7 483 907 168	11 479 242 065

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		23 327 489 643	56 341 590 408
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		29 242 404 850	26 717 798 250
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		25 240 612 347	15 567 368 385
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		65 277 000	65 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	14 690 335 347	14 853 758 052
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		10 485 000 000	648 333 333
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 231 545 003 396	1 274 710 235 388
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 231 545 003 396	1 274 710 235 388
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10 935 240 106	10 935 240 106
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		229 543 219 089	272 708 451 081
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		186 209 260 081	272 708 451 081
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43 333 959 008	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 357 288 812 869	1 427 393 580 648

Ngày in: 11/07/2024. Giờ in: 08:31:12


Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 22. tháng 7... năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Mai Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Bùi Đức Hoà

CHỦ TỊCH HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Hữu Thành



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	134 488 973 732	134 057 337 712	262 788 964 487	291 099 351 096
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	134 488 973 732	134 057 337 712	262 788 964 487	291 099 351 096
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	94 613 357 471	94 759 094 822	194 561 209 181	217 145 155 989
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		39 875 616 261	39 298 242 890	68 227 755 306	73 954 195 107
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	8 680 311 261	15 122 361 018	18 079 348 483	28 866 331 818
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	372 379 193	(469 442 158)	392 794 879	(295 726 383)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			2 019 354 242		2 019 354 242
9. Chi phí bán hàng	25		822 620 399	801 159 726	1 821 563 082	1 428 669 158
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17 068 240 238	12 826 330 666	31 323 899 424	26 400 800 866
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22+24-25-26)	30		30 292 687 692	43 281 909 916	52 768 846 404	77 306 137 526
12. Thu nhập khác	31		113 692 398	7 351 846	1 010 313 328	18 516 796
13. Chi phí khác	32		12 591 221	18 769 508	16 091 221	169 733 688
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		101 101 177	-11 417 662	994 222 107	- 151 216 892
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30 393 788 869	43 270 492 254	53 763 068 511	77 154 920 634
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	6 157 788 817	8 437 011 681	10 655 280 882	15 050 865 350
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(77 241 217)	(267 185 616)	(226 171 379)	(235 780 217)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		24 313 241 269	35 100 666 189	43 333 959 008	62 339 835 501
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		24 313 241 269	35 100 666 189	43 333 959 008	62 339 835 501
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày in: 11/07/2024. Giờ in: 08:31:29

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Mai Phi Thanh Hang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Đức Hoà

Lập, ngày 11 tháng 7 năm 2024

CHỦ TỊCH HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Hữu Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II, Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	53,763,068,511	77,154,920,634
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	59,500,102,002	67,111,243,889
- Các khoản dự phòng	03	-23,463,690,726	14,010,138,284
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	-1,055,724,670	-42,389,015
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-16,660,772,627	-30,400,177,298
- Chi phí Lãi vay	06	0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	72,082,982,490	127,833,736,494
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	-1,456,127,268	54,025,190,004
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	-1,049,062,096	-6,037,350,566
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, th	11	-12,453,334,609	-19,297,019,899
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	-4,541,745,796	2,319,824,789
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền Lãi vay đã trả	14	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-8,008,140,241	-51,189,265,433
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-9,689,010,161	-10,037,087,980
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08-	20	34,885,562,319	97,618,027,409
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	-512,798,755	-5,392,740,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài	22	1,010,313,328	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-670,000,000,000	-630,038,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị k	24	700,749,589,041	570,000,000,000

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18,602,768,862	25,290,249,894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	49,849,872,476	-40,140,490,106
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-68,243,072,100	-82,125,289,495
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-68,243,072,100	-82,125,289,495
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	16,492,362,695	-24,647,752,192
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	102,662,830,867	132,428,793,188
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,328,933	-18,877,823
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	119,156,522,495	107,762,163,173

0

Lập, Ngày... 22... tháng... 7... năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Mai Thị Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

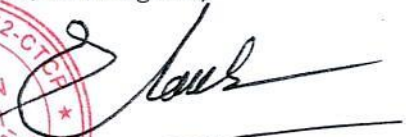
(Ký, họ tên)



Bùi Đức Hòa

CHỦ TỊCH HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Hữu Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2024

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên (Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.

- Tổng số các công ty con** : 02

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

- Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2024:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</u>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phân diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chi tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong năm 2024, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghiệp vụ với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	22.384.100.832 ✓
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	6.898.943.394 ✓
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	15.498.330.814
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty TNHH Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	11.314.638.320 ✓
II. Bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	228.375.153.453 ✓
Doanh thu CPVT xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	
Doanh thu cung cấp Cty TNHH MTV DV&TM Vitaco	Công ty trong ngành	211.693.200 ✓
Doanh thu Cty CP VT&DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	358.148.148 ✓
Doanh thu Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	195.370.370 ✓
Doanh thu Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	43.860.471 ✓
Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	333.200.000 ✓
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty XD B12	Công ty trong ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	6.258.650.481 ✓
Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH Petro Singapore	Công ty trong ngành	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản phải thu

Cty CP VT & DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	1.319.916.804
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	682.831.124
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	43.944.998.401
Cty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	
Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	30.041.757
Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	757.548.284
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	1.381.782.205
Cty BH PJICO Hải phòng	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	919.063.889
Các khoản phải trả		
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	14.751.000
Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	
Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	3.037.907.099
TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	1.988.770.972
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	65.342.350
Công ty TNHH MTV Vitaco ĐN	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	654.870.542
Cty TNHH MTV Vitaco ĐN tại NT	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Đóng tàu & TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	362.726.255
Petrolimex S'pore	Công ty trong ngành	128.569.495
Cty TNHH ĐT PTS HP	Công ty trong ngành	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Giải trình kết quả kinh doanh năm 2024 so với năm 2023

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 2 năm 2024 giảm 10,787,424,920 đồng so với Quý 2 năm 2023 do một số nguyên nhân chính sau:

Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 2 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước không có biến động lớn do đội tàu khai thác tuyến định hạn ổn định với giá cước và ngày tàu tốt không biến động nhiều.

Biến động chủ yếu dẫn đến chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa 2 kỳ báo cáo là do hoạt động tài chính. Doanh thu hoạt động tài chính quý 2 năm 2024 giảm 6,442,049,757 đồng là do năm 2024 lãi suất tiền gửi ngân hàng giảm so với cùng kỳ năm 2023. Ngoài ra, chi phí tài chính của quý 2 năm 2023 có khoản hoàn nhập dự phòng lớn hơn 2 tỷ đồng từ hoạt động liên doanh liên kết đã dẫn đến hoạt động tài chính quý 2 năm 2023 cao hơn 9,3 tỷ đồng so với quý 2 năm 2024.

Thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐQT ngày 20/12/2021 về việc giải quyết dứt điểm và khép lại vụ việc Thiên Lộc Phú đồng thời Căn cứ các bản án sơ thẩm năm 2016 và bản án phúc thẩm năm 2018, căn cứ Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS về việc đình chỉ thi hành án, căn cứ Quyết định số 03/2019/QĐST-HS ngày 4/11/2019 về việc đình chỉ giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự. Căn cứ các tài liệu của các cơ quan hữu quan trong quá trình giải quyết vụ việc, Công ty đã cố gắng nỗ lực nhằm thu hồi tài sản nhưng khả năng thu hồi là rất khó. Công ty đã thực hiện xóa nợ đối với khoản trích lập dự phòng Công ty TNHH TM-DV-SX Thiên Lộc Phú là 18.663.000.000 đồng.

Khoản công nợ này sẽ được theo dõi trên hệ thống quản trị của Công ty tối đa 10 năm theo quy định chế độ hiện hành. Nếu trong trường hợp thu hồi được thì Công ty sẽ ghi nhận là thu nhập khác.

Nhìn chung tình hình kinh doanh Quý 2 năm 2024 đạt kết quả tích cực nhưng Công ty vẫn tiếp tục cố gắng đưa ra các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong kỳ tiếp theo của năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Q2/2024	Q2/2023
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	69.17	63.71
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	30.83	36.29
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	9.26	10
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	90.74	90
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	9.34	6.36
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	8.56	7.63
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	22.60	26.46
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	18.08	21.30
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.24	5.54
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	1.79	4.46
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	3.55	4.96

Lập, ngày 22 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Mai Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng

Bùi Đức Hòa

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Hữu Thành

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	29 656 522 495	28 462 830 867
- Tiền mặt		737 343 241	276 279 888
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		28 919 179 254	28 186 550 979
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính		820 087 790 000	835 537 379 041
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		820 087 790 000	835 537 379 041
b1) Ngắn hạn		89 500 000 000	74 200 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		89 500 000 000	74 200 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn	V.02	670 000 000 000	700 749 589 041
- Tiền gửi có kỳ hạn		670 000 000 000	700 749 589 041
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60 587 790 000	60 587 790 000
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết			
- Dự phòng		68 000 000 000	68 000 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác		60 587 790 000	60 587 790 000
- Dự phòng		54 518 122 408	54 204 379 036
03. Phải thu của khách hàng		83 424 264 112	76 935 872 912
a) Phải thu của khách hàng		83 424 264 112	76 935 872 912
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		69 485 195 271	63 391 357 039
- Các khoản phải thu khách hàng khác		13 939 068 841	13 544 515 873
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác		20 629 714 845	27 198 074 138
a) Ngắn hạn	V.03	14 962 642 240	20 949 770 384
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		125 568 578	5 575 844
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		1 508 415 992	1 543 988 028
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		13 328 657 670	19 400 206 512
- Dự phòng		37 910 683 216	37 910 683 216
b) Dài hạn	V.07	5 667 072 605	6 248 303 754
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		2 555 072 605	2 536 303 754
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		3 112 000 000	3 712 000 000
- Dự phòng		3 267 000 000	3 867 000 000
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		42 514 752 181	41 777 683 216
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		42 514 752 181	41 777 683 216
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	77 851 236 245	76 802 174 149
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		24 798 471 761	25 065 880 155
- Công cụ, dụng cụ		672 543 030	788 143 416
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		44 861 050 883	43 466 997 055
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		7 519 170 571	7 481 153 523
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng			
08. Tài sản dở dang dài hạn		3 622 005 000	5 087 805 000
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		3 622 005 000	5 087 805 000
- Mua sắm			
- XD CB		3 622 005 000	3 622 005 000
- Sửa chữa			1 465 800 000
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		24 939 023 373	20 397 277 577
a) Ngắn hạn		3 884 402 734	3 460 660 912
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		3 884 402 734	3 460 660 912
b) Dài hạn		21 054 620 639	16 936 616 665
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		21 054 620 639	16 936 616 665
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính			
a) Vay ngắn hạn			
b) Vay dài hạn	V.21		
15. Phải trả người bán		15 805 271 104	20 104 081 613
a) Các khoản phải trả người bán		15 805 271 104	20 104 081 613
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		2 442 519 112	1 325 865 078
- Phải trả các đối tượng khác		13 362 751 992	18 778 216 535
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		251 410 199	2 328 830 543
a) Ngắn hạn	V.17	251 410 199	2 328 830 543
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		251 410 199	2 328 830 543
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		7 483 907 168	11 479 242 065
a) Ngắn hạn	V.18	7 483 907 168	11 479 242 065
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		1 513 641 566	4 724 011 430
- Bảo hiểm xã hội		83 171 840	161 688 804
- Bảo hiểm y tế		76 917 392	99 063 825
- Bảo hiểm thất nghiệp		76 533 381	80 367 902
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		5 733 642 989	6 414 110 104
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện			
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		33 812 489 643	56 989 923 741
a) Ngắn hạn		23 327 489 643	56 341 590 408
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		23 327 489 643	56 341 590 408
b) Dài hạn		10 485 000 000	648 333 333
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		10 485 000 000	648 333 333
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		24 921 201 829	25 021 875 859
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.14	10 230 866 482	10 168 117 807
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		10 230 866 482	10 168 117 807
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20	14 690 335 347	14 853 758 052
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		14 690 335 347	14 853 758 052
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		268 142	256 194
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		268 142	256 194
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	14 682 330 321	1 629 154 518	1 793 790 790 503	1 953 830 656		1 812 056 105 998
Số tăng trong năm	13			667 275 280			667 275 280
- Mua sắm mới	131			667 275 280			667 275 280
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Tặng khác	135						
Số giảm trong năm	14			327 476 525			327 476 525
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142			327 476 525			327 476 525
- Giảm khác	145						
Số dư cuối quý	15	14 682 330 321	1 629 154 518	1 794 130 589 258	1 953 830 656		1 812 395 904 753
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	6 009 369 999	1 598 151 834	1 403 549 185 805	1 144 355 431		1 412 301 063 069
Số tăng trong năm	18	272 092 462	2 861 784	59 082 156 501	144 991 930		59 502 102 677
- Khấu hao trong năm	181	272 092 462	2 861 784	59 082 156 501	144 991 930		59 502 102 677
- Tặng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19			327 476 525			327 476 525
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192			327 476 525			327 476 525
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	6 281 462 461	1 601 013 618	1 462 303 865 781	1 289 347 361		1 471 475 689 221
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	8 672 960 322	31 002 684	390 241 604 698	809 475 225		399 755 042 929
- Tại ngày cuối kỳ	23	8 400 867 860	28 140 900	331 826 723 477	664 483 295		340 920 215 532

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	34 222 575 000			346 000 000	53 877 920	34 622 452 920
Số tăng trong năm	13	173 000 000					173 000 000
- Mua trong năm	131	173 000 000					173 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15	34 395 575 000			346 000 000	53 877 920	34 795 452 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	82 880 692					82 880 692
Số tăng trong năm	18	325 475 850					325 475 850
- Khấu hao trong năm	181	325 475 850					325 475 850
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20	408 356 542			346 000 000	53 877 920	808 234 462
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	34 139 694 308					34 139 694 308
- Tại ngày cuối quý	23	33 987 218 458					33 987 218 458

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 274 710 235 388	46 371 981 847			89 537 213 839			1 231 545 003 396
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		1 595 468 600			1 595 468 600			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	272 708 451 081	44 776 513 247			87 941 745 239			229 543 219 089
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	272 708 451 081	569 514 419			87 068 705 419			186 209 260 081
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		44 206 998 828			873 039 820			43 333 959 008
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	39 534 110	5 200 278 036	21 309 145 444	25 486 912 527	176 550 866	9 515 061 875
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	39 534 110	589 476 945	9 765 654 141	11 560 660 818		2 344 949 512
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			246 202 469			
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			90 463 752	90 463 752		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		4 435 094 326	8 224 593 132	10 655 280 882	137 550 864	7 003 332 940
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		175 706 765	2 474 279 481	2 426 352 137	39 000 002	166 779 423
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			48 117 250	48 117 250		
9. Các loại thuế khác	19			459 835 219	459 835 219		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30			180 105 106	180 105 106		
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32			180 105 106	180 105 106		
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40	39 534 110	5 200 278 036	21 489 250 550	25 667 017 633	176 550 866	9 515 061 875

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)								
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)								
3. Chứng khoán khác								
4. Đầu tư ngắn hạn khác		774 949 589 041						
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn								
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								759 500 000 000

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con + Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu - Về số lượng - Về giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết + Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK - Về số lượng - Về giá trị	6 800 000						6 800 000	
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu: - Về số lượng - Về giá trị								
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long								
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO								
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000						6 800 000	
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Góp vốn Vietfrach		3 363 790 000						3 363 790 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	262 788 964 487	291 099 351 096
a) Doanh thu		262 788 964 487	291 099 351 096
- Doanh thu bán hàng		25 893 618 164	27 606 689 218
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		236 895 346 323	263 492 661 878
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26		
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	194 561 209 181	217 145 155 989
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		25 148 612 299	27 275 356 572
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		169 412 596 882	189 869 799 417
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	18 079 348 483	28 866 331 818
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		16 699 854 721	28 380 823 056
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá		1 379 493 762	485 508 762
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	VI.30	392 794 879	- 295 726 383
- Lãi tiền vay			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		79 051 507	182 676 999
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		313 743 372	- 478 403 382
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		1 010 313 328	18 516 796
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		750 000 000	1 000 000
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		260 313 328	17 516 796
07. Chi phí khác		16 091 221	169 733 688
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			9 740 722
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		12 591 221	155 850 000
- Các khoản khác		3 500 000	4 142 966
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		33 145 462 506	27 829 470 024
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		31 323 899 424	26 400 800 866
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		1 674 148 000	1 406 153 980
- Các khoản chi phí QLDN khác		29 649 751 424	24 994 646 886
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		1 821 563 082	1 428 669 158
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		580 881 316	435 936 380
- Các khoản chi phí bán hàng khác		1 240 681 766	992 732 778
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		202 558 059 388	191 314 750 264
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		8 080 805 918	8 007 607 083
- Chi phí nhân công		63 752 597 466	59 250 249 801
- Chi phí khấu hao TSCĐ		59 775 606 859	67 059 272 221
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		63 074 451 848	52 533 148 515
- Chi phí khác bằng tiền		7 874 597 297	4 464 472 644
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	10 655 280 882	15 050 865 350
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		10 655 280 882	15 050 865 350
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32	- 226 171 379	- 235 780 217
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		- 226 171 379	- 235 780 217

